**đường sá ngập hết. lI** *trợ từ* (thường dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh vào ý nghĩa kết luận của điều nêu ra. Và *rồi* anh đồng ý *chứ* ? Và thế là hết. *Và* do *uậy cần* phải thận trọng hơn.   
**và/hoặc** *kết từ* Và hay là hoặc. Những trẻ mỗ côi cha uà/hoặc *mẹ* (mồ côi cha và mẹ, hay là mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ).   
**vả,** *danh từ* Cây cùng họ với sung, lá to, quả lớn hơn quả sung, ăn được. Lòng uả cũng *như* lòng sung\*.   
**vả,** *động từ* Tát mạnh (thường vào miệng). V4 cho *máy* cái.   
**vả,** *đại từ* (ph.; khẩu ngữ). Anh ta, ông ta (chỉ người đàn ông ngang hàng hoặc hàng trên không bao nhiêu, với ý không coi trọng, cũng không coi khinh). Tôi *uừa gặp* uá hôm qua.   
**vả,k.** (ít dùng). Như uở lại. *Tôi không* thích, *uả* cũng *không có* thì giờ, nên *không đi* xem. Không *ai* nói gì *nữa,* bá cũng chẳng còn có chuyện gì để nói.   
**vả chăng** *kết từ* **1** Từ biếu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ thuyết minh điều vừa nói đến là phải, vì với giả thiết không thế thì cũng chẳng hơn gì. *Tôi* không đi, vả chăng có đi cũng uô ích. Đánh nó làm gì tội nghiệp, vả *chăng* việc cũng *đã rồi* (có đánh nó cũng thế thôi). **2** Như ud *lại.*   
**vả lại** *kết từ* Từ biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ thuyết minh khẳng định cái ý chính muốn nói. Khuya rồi, uả lại anh đang mệt, nên đi ngủ thì hơn. Tôi không đi, uả lại cũng *đã* muộn rồi. *Trời muốn mua, uả* lại nắng cả tháng rồi còn gì.   
**vã,** *động từ* Vỗ nhẹ, đập nhẹ cho thấm ướt. Vốc *nước uã* lên mặt cho tỉnh ngủ.   
**vã,** *động từ* Toát ra, đổ ra nhiều (thường nói về mồ hôi). Mồ hôi uã *ra như* tắm. Sợ uã *cả* mồ hôi. Nói uã *bọt mép\*.*   
**vã.** *tính từ* (dùng phụ sau đg., kết hợp hạn chế). **1** (Ăn) chỉ toàn thức ăn, không kèm theo cơm. *Ăn* uoã *rau.* **2** (Đi lại) trên bộ và không có phương tiện (thường là đường dài, vất vả). *Đi* uã hàng chục cây số. Không *có* xe nên phải gánh uã. **3** (Nói năng) kéo dài mà không có nội dung, không có mục đích thiết thực. Nói chuyện uã suốt đêm. Chửi uã. Nói khan nói uấ\*.   
**vá,** *danh từ* (phương ngữ). Cun cút. *Đầu để uá.*   
**vá,** *danh từ* **1** Đồ dùng để xúc đất đá, thường làm bằng sắt, hình giống cái xẻng. **2** (phương ngữ). Môi. Cái uá múc canh.   
**vá.** *động từ* Làm kín chỗ bị rách, bị thủng, bị hở bằng cách phủ lên một mảnh, một lớp và làm cho dính chặt, gắn chặt vào. Áo rách *khéo* uá hơn lành uụng may (tục ngữ). Săm xe *đạp* thủng, phải *uá.* Vá đường. Cấy *uá đồng.* II tính từ (Súc vật) có một vài mảng lông khác màu với lông toàn thân. Mòo *vá.* Chó *uàng uá* trắng.   
**vá, (ph.; ít dùng).** *xem* goá.   
**vá chằng vá đụp** *động từ* Vá đắp chồng chéo nhiều lớp, miếng nọ lên miếng kia.   
**vá quàng** *động từ* (phương ngữ). (Áo dài kiểu cũ) đã vá thay vai và một phần ống tay bằng vải khác. Áo uá *quàng.*   
**vá víu I** *động từ* Vá nhiều chỗ và không cẩn thận (nói khái quát). *V4* víu *chiếc* áo rách. M tính từ Gồm nhiều phần không khớp với nhau, không đồng bộ, có tính chất chắp vá để đối phó tạm thời. Nhà cửa cũ nát, uá uíu. Những *kiến* thức *uá uÍu.*   
**va,** *danh từ* **1** Tai hoạ bỗng dưng đến với một người nào đó. Bỗng dưng *rước* uạ bào thân. Sợ *uạ lây.* Mang uq. **2** (kết hợp hạn chế). Điều tội lỗi phải gánh chịu. Quan cả thì uạ to (tg.). Tội tạ, uạ *lạy* (tg,). *Quyên* rơm *vạ đá\*.* Đố uạ. **3** Hình phạt, thường bằng tiền, đối với người đã vi phạm tục làng thời phong kiến. Nộp uạ. Phạt uạ\*. Ngả uạ\*.   
**vạ›;x. b4„**   
**va gì** (mà) (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị ý phủ định đối với điều sắp nêu ra, cho rằng đó là việc không nên làm, vì chỉ có thể mang lại điều không hay, không lợi cho bản thân. Vạ gì sinh sự *với* nó. **vạ miệng** *danh từ* (khẩu ngữ). Tai vạ do nói năng *không* thận trọng gây nên. Đừng *nóng* ndày mà mắc *uạ* miệng.   
**vạ mồm vạ miệng** *danh từ* (khẩu ngữ). Như uạ miệng (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**vạ vật** *tính từ* **1** (kng.; dùng phụ sau động từ). Ở trạng thái để bừa bãi, không được bảo quản chu đáo. Dụng cụ làm xong *để uq* uật ngoài mưa nắng. Vứt *uạ* uứt *bật mỗi* thứ *một* nơi. **2** Ở trạng thái bạ đâu ngồi (hoặc nằm) đó, gặp đâu hay đó, do không được chú ý, chăm nom đến hoặc do điều kiện vật chất quá thiếu thốn. Nằm *uq uật.* Ngôi uạ ngồi uật chờ *tàu.* Sống *uạ* uật nơi *đầu* đường xó chợ.   
**vạ vịt** *danh từ* (khẩu ngữ). Tai vạ không ngờ, tự đâu đến. Bỗng dưng phải *cái* vạ *Uịt.*   
**VAC** *cũng viết* V.A.C kvê-a-xê] (Vườn *Ao* Chuông, viết tắt). Mô hình phát *triển* kinh tế gia đình trong nông nghiệp, kết hợp một cách khoa học trông trọt với chăn nuôi.   
**vác I** *động từ* **1** Mang, chuyển (thường là vật nặng hoặc cồng kểnh) bằng cách đặt lên vai. Vác *cuốc* ra đồng. Vai *uác bó cúi.* Ăn no uác nặng". **2** (khẩu ngữ). Mang ra, đưa ra để làm việc gì đó. Vác rá *đi* chợ. Vác *sách* ra đọc. **3** (thông tục). Tự mang thân mình đến (hàm ý mỉa mai, khinh bỉ). Sao *lại còn* uác xác uề đây. *Đến* bữa *lại* uác *mồm* về ăn. II danh từ Tập hợp những vật rời, thường là vật dài, được bó lại để vác trong một lần. Một uác nưa.   
**vác mặt** *động từ* **1** (thông tục). Tự mình đi đến một nơi nào đó (hàm ý khinh bỉ). Đừng có mà *uác* mặt *đến* đây. *Đi* đâu mà giờ *mới* thấy uác mặt uề ? **2** (khẩu ngữ). Vênh mặt lên, tỏ ý coi thường người khác. Bỏ thói uác *mặt* lên với mọi người.   
**"vác-xin”x. uaccin.**   
**vạc,** *danh từ* Chim có chân cao, cùng họ với diệc, cò, thường đi ăn đêm, kêu rất to.   
**vạc;** *danh từ* **1** Đồ dùng để nấu, giống cái chảo lớn và sâu. Vạc dầu\*. **2** Đỉnh lớn. Đúc uạc đồng. (Thế) chân uạc\*.   
**vạc¿d.** (phương ngữ). Giát (giường); cũng dùng để chỉ giường có giát tre, gỗ. Vạc giường. *Bộ* vạc, động từ (Than, củi) ở trạng thái cháy đã gần tàn, không còn ánh lửa. *Than* trong lò đã uạc dân. Bếp *đã uạc* lửa.   
**vạc.** *động từ* Làm cho đứt, lìa ra bằng cách đưa nhanh lưỡi sắc theo chiều nghiêng trên bề mặt. Vạc có. Thân cây *bị uạc* nham nhở. Hết nạc uạc đến xương".   
**vạc dầu** *danh từ* Vạc đựng dầu đang sôi để thả người có tội vào, thi hành một hình phạt thời phong kiến.   
**vaccin** *cũng viết* uacxin. danh từ Yếu tố gây bệnh đã giảm *độc* tính, đưa vào cơ thể để tạo miễn dịch, chủ động phòng bệnh. Chúng uaccin đậu *mùa.* Uống uaccin bại liệt. Tiêm uaccin tả.   
**vách** *danh từ* **1** Bức làm bằng vật liệu nhẹ như tre, gỗ, v.v., để che chắn hoặc ngăn cách trong nhà. Trát uách. Vách gỗ. Nhà tranh *vách đất.* **2** BÈ mặt dựng đứng bằng đất, đá, v.v.. thường có tác dụng che chắn, ngăn cách. Vách *núi.* Vách hầm. Vách giếng.   
**vạch Í** *động từ* **1** Tạo thành đường, thành nét (thường là khi vẽ, viết). Vạch một *đường* thẳng. Vạch phấn *đánh dấu.* **2** Gạt sang một bên để có được một khoảng trống, để làm lộ ra phần bị che khuất. Vạch rào chui *ra.* Vạch vú *cho* con *bú.* Vạch một *lối đi qua* rừng *rậm.* **3** Làm lộ ra, làm cho thấy được (thường là cái không hay, muốn giấu kín). Vạch *tội.* Vạch *ra* sai lâm. **4** Nêu ra, làm cho thấy rõ để theo đó mà thực hiện. Vạch *kế* hoạch. *Vạch* chủ trương. l| danh từ **4** Đường nét (thường là thẳng) được vạch ra trên bề mặt. Những *uạch* chì xanh *đỏ.* Vượt qua *uạch* cấm. **2** Dụng cụ của thợ may, thường bằng xương, dùng để kẻ đường cắt trên vải.   
**vạch áo cho người xem lưng** Ví hành động tự để lộ cái không tốt, không hay trong nội bộ cho người ngoài biết. vạch lá tìm sâu Như *bới* lông tìm uết.